

DƯƠNG THANH MỪNG*

QUÁ TRÌNH RA ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI PHẬT HỌC KIÊM TẾ GIAI ĐOẠN 1937 - 1941

***Tóm tắt:** Nghiên cứu Phật giáo Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX, chúng ta sẽ bắt gặp rất nhiều điều thú vị. Không chỉ ở khía cạnh văn hóa, vùng đất, con người mà sự thú vị đó còn được thể hiện ngay cả trong từng sự kiện, từng ngôi chùa, từng tổ đình cụ thể. Chính vì vậy mà ở thời kì này, ngoài những đặc điểm chung của Phật giáo ở Việt Nam, Phật giáo Nam Bộ còn chứa đựng rất nhiều sắc thái riêng biệt. Và chính những sắc thái này đã tạo nên diện mạo, tâm thế cho sự phát triển của Phật giáo Nam Bộ trong các giai đoạn tiếp theo. Bài viết này sẽ tập trung phân tích về quá trình ra đời và hoạt động của hội Phật học Kiêm Tế (giai đoạn 1937 - 1941), qua đó, góp phần làm sáng tỏ hơn thực trạng Phật giáo Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XX.*

***Từ khóa:** Chấn hưng; hội Phật học; Nam Bộ; Phật giáo; thế kỷ XX.*

1. Vài nét lịch sử của Hội Phật học Kiêm Tế

Đề cập đến sự ra đời của Hội Phật học Kiêm Tế, trước tiên cần phải nhắc đến vai trò của sư Thiện Chiếu. Ngay từ đầu thế kỷ XX, trước sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam, sư Thiện Chiếu đã lặn lội từ Nam ra Bắc để kêu gọi chư tăng ni, Phật tử tham gia chấn hưng Phật giáo. Báo *Phụ nữ Thời đàm*, ra ngày 17/12/1933, đã có đoạn tường thuật rằng: “Trước đây chừng bảy tám năm, sư (Thiện Chiếu-TG) có đi ra Trung - Bắc Kỳ, lòng từng tỉnh để tìm những người có thể gọi là đồng chí trong cửa Phật. Thì nghe đâu như sư chỉ tìm được một người ở Phú Yên và một người ở Bắc Kỳ mà thôi. Chuyển đi ấy làm cho sư thấy rõ cái nền Phật giáo ở nước ta suy

* Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng.

Ngày nhận bài: 16/4/2021; Ngày biên tập: 14/6/2021; Duyệt đăng: 23/6/2021.

nhược lắm, phải chấn chỉnh lại, mà nhất là phải cách tân. Khi về rồi sư mới bắt đầu viết bài cổ động trên các báo. Ở Nam Kỳ có cái phong trào chấn hưng Phật giáo là từ đó. Cái thuyết trọng yếu của sư lúc bấy giờ là phá trừ những điều mê tín trong nhà chùa mà trở về thẳng cùng Phật tổ Thích Ca, đem cái tinh thần từ bi, dũng cảm ra mà thực hành sự cứu thế”¹. Sư Thiện Chiếu rất tích cực trong việc kêu gọi các tăng ni, Phật tử tham gia công cuộc chấn hưng Phật giáo và ông cũng muốn cải tổ tôn giáo này dựa theo một phương pháp mới. Tuy nhiên, đến thời điểm mà Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học chuẩn bị được chính quyền thuộc địa phê chuẩn cho phép thành lập và đi vào hoạt động thì cũng là lúc mà sư Thiện Chiếu rời bỏ tổ chức này vì những bất đồng xung quanh vấn đề triển khai hoạt động chấn hưng Phật giáo. Trong bài viết “Cho được đi tới Phật giáo Tổng Hội”, sư đã viết rằng: “Ai cũng biết phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu khởi phát từ Nam Kỳ rồi mới lan khắp cõi Đông Pháp, xứ nào cũng có hội Phật học thành lập. Nhưng hưởng ứng phong trào ấy trước nhất, ta không thể quên được một nhóm thanh niên tăng lữ cấp tiến ở Nam Kỳ, họ đã trải qua một cuộc tranh đấu gian lao mới gây dựng được những công việc kiến trúc, làm cơ sở vận động chấn hưng Phật giáo như Pháp Bảo Phương và Phật học viện nơi chùa Linh Sơn, đường Douaumont, Sài Gòn, khi Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học chưa thành lập... Nhưng sau khi khánh thành Phật học viện và Pháp Bảo Phương trong tháng 12/1929, thì phái cấp tiến họ “li dị” hẳn với chùa Linh Sơn. Chỉ còn phái ôn hòa lui tới, lãnh tụ là sư cụ Lê Khánh Hòa. Tại sao phái cấp tiến bỏ đi? Tại ông Trần Nguyên Chấn muốn lũng đoạn, làm trở ngại công việc của họ”².

Sau thất bại tại chùa Linh Sơn, sư Thiện Chiếu lên Biên Hòa một thời gian rồi về lại chùa Hưng Long (Ngã Sáu, Chợ Lớn), tham gia công tác giảng dạy, theo lời mời của ông chủ chùa Lê Văn Sang. Đến tháng 11/1932, sư rời chùa này và thuê một căn nhà nhỏ trong hẻm thuộc đường Champagne (nay là đường Lý Yên Đỗ). Đến khoảng cuối năm 1933, sư mua một căn nhà cấp bốn ở Ngã Sáu, Chợ Lớn và chuyển hẳn về đó sinh sống bằng nghề bán guốc, viết sách. Cũng từ đây sư cởi áo, hoàn tục (đây cũng là giai đoạn mà ông lâm bệnh nặng). Giải thích lí do hoàn tục, sư Thiện Chiếu trả lời rằng: “Mấy năm nay

tôi cứ cung tận tụy với đạo Phật, bao phen bút chiến vì muốn khảo cứu cho tường tận cái triết lí cao thâm nhiệm màu của Phật, muốn tiêu diệt những điều mê tín vì sự hiểu nhầm đạo Phật. Ngày nay, tôi biết rằng, sống trong buổi cạnh tranh sinh tồn này mà cứ noi theo cái chủ nghĩa độn thể của đạo Phật thì không thể nào được. Dân tình đói khổ, cái họa chiến tranh sao khỏi xảy ra nay mai, mình có thể nào ngồi yên đó mà cầu Phật, niệm kinh để kiếp sau khỏi phải đọa lạc. Việc thấy trước mắt mình không lo giải quyết để lo những chuyện vu vơ ở đâu. Vì thế mà tôi phải bỏ đạo. Phật giáo là cái đạo mà tôi tin tưởng lắm. Tôi lại thấy người ta tranh nhau dựng nên mỗi người một cái thuyết, rồi thuyết này chỉ trích thuyết kia, làm chuyện không đầu vào đâu, lại thấy cái họa ngay trước mắt là nhồi sọ dân chúng bằng những điều mê tín, làm ngăn trở sự tiến hóa của con người. Mấy năm nay, tôi vì số đồng bào đang còn chìm đắm trong biển mê tín mà đem hết sức ra nghiên cứu các kinh sách của Phật giáo. Muốn đem cái tinh túy của đạo Phật ra ban bố để giác ngộ những người mộ Phật. Cái tâm của tôi chỉ có bấy nhiêu đó thôi. Ngày nay, tôi nghiên cứu gần hết kinh Phật mà không thấy có điều gì có thể bổ ích cho vấn đề dân sinh trong buổi khốn đốn này, vậy thì còn phải mất thời giờ với nó làm gì nữa”³. Mặc dù không kiên định được với con đường tu hành, nhưng trong thâm tâm của sư luôn canh cánh với tiền đồ của Phật giáo. Trong khoảng thời gian “tĩnh lặng” này, sư đã viết cuốn “Tại sao tôi đã cảm ơn đạo Phật?”⁴ như là một sự bày tỏ lòng tôn kính của mình đối với tôn giáo này. Đồng thời, thông qua công trình này, ông cũng đã nêu lên những trăn trở của mình về thực trạng của công cuộc chấn hưng Phật giáo đang diễn ra ở Nam Bộ đương thời.

Đến giữa năm 1936, sư Thiện Chiếu xuống Rạch Giá gặp gỡ Hòa thượng Trí Thiền (tục danh Nguyễn Văn Đồng) - vốn là một cộng sự đắc lực của ông trong quá trình vận động chấn hưng Phật giáo và nguyên là Hội phó của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Tại đây, hai nhà tiên phong trong cuộc vận động chấn hưng đã quyết định vận động thêm những người có cùng chí hướng để thành lập nên một tổ chức Phật giáo mới, với những mục tiêu và phương hướng hoạt động hoàn toàn mới. Để làm được điều này, Hòa thượng Trí Thiền - trụ trì chùa Tam Bảo, đã không ngần ngại trao cơ sở thờ tự, cùng toàn bộ các tài

sản có được để làm Hội quán. Tiếp đến là việc khởi thảo chương trình hoạt động cho Hội. Bản Điều lệ và Quy tắc hoạt động đã được các thành viên thông qua vào cuối năm 1936. Đồng thời, các thành viên sáng lập cũng đã tranh thủ vai trò của Đốc phủ sứ hồi hưu là ông Đỗ Kiết Triệu để vận động xin giấy phép thành lập cho Hội. Kết quả là ngày 23/3/1937, *Hội Phật học Kiêm Tế* (Association Bouddhique et de Bienfaisance de Rachgia) chính thức được thành lập theo Nghị định số 1068 của Thống đốc Nam Kỳ là Pagès. Hội quán đóng tại chùa Tam Bảo, làng Vĩnh Thanh Vân, Tổng Kiên Hảo, tỉnh Rạch Giá (nay là phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang). Ngày 26/9/1937, Hội chính thức làm lễ khai trương và đi vào hoạt động.

Mục đích ra đời của Hội là “để tuyên truyền Phật pháp và bố thí áo cơm, sách vở, thuốc thang cho trẻ cô bần”⁵; là đem chủ nghĩa từ bi bác ái của Phật để chia sẻ những khổ đau, phiền não của đời trên hai phương diện là vật chất và tinh thần. Để đạt được mục đích đó, công việc quan trọng hàng đầu mà Hội hướng tới, đó là: “Lập Phật học đường để giáo hóa cho người tăng, người tục (trường này chẳng những thuần dạy về văn chương kinh sách mà còn dạy cả y học, công nghệ, nông nghiệp). Lập cô nhi viện để nuôi cơm và dạy học những trẻ mồ côi; lập bệnh viện để khám chữa bệnh cho những người nghèo khổ; xuất bản tạp chí để truyền bá tinh thần cứu thế của đạo Phật cho mọi người đều biết để tránh bớt những sự mê tín như xưa nay”⁶.

Về cơ cấu tổ chức của Hội được chia làm hai ban. Ban Chỉ huy gồm: Chánh Tổng lý là Nguyễn Văn Đồng (Hòa thượng Trí Thiên); Phó nhất Tổng lý là Nguyễn Văn Ngộ (chùa Thập Phương, Rạch Giá); Phó nhì Tổng lý là Ngô Thành Nghi (chùa Phước Thanh, Rạch Giá); pháp sư học đường là Phan Thanh Hà; giảng sư là cư sĩ Lê Văn Các; giáo sư là cư sĩ Nguyễn Văn Phó; Chánh Từ hàn là giáo thọ Lê Văn Diệu (chùa Tam Bảo) cùng phó là Nguyễn Văn Được (nông gia); thông tin viên là Nguyễn Văn Thắng (nghiep chủ); kiểm soát viên là Giang Minh Xinh, Trịnh Quới Thắng, Hạ Văn Sành; cố vấn là Nguyễn Văn Chúc (chùa Tam Bảo), Trần Văn Nhiều (nghiep chủ), Võ Văn Lượng (huong thân), Trương Văn Tuổi (vệ úy Tòa bố), Giang Minh Tâm (huong cá), Trần Văn Ứng (Yết ma chùa Long Hòa, Rạch giá).

Ban Trị sự quản lý lâm thời của Hội gồm: Hội trưởng Đỗ Kiết Triệu (Độc phủ sứ hồi hưu), Hội phó thứ nhất là Tôn Quang Huy (Phủ hàm), thứ nhì là Trần Duy Thơ (Trưởng tòa); thư kí là Nguyễn Đăng Huệ (thư kí Tòa bố) và phó Nguyễn Văn Lư (thư kí Sở Kiểm lâm); thủ quỹ Huỳnh Văn Yên (Độc học Trường nữ) và phó là Tôn Quang Ngọc (điền chủ); kiểm soát viên là Lâm Võ Dụ (Kinh lí Sở Khám đặng) và Nguyễn Ngọc Thái (huương giáo làng Vĩnh Thanh Vân); cố vấn Nguyễn Hữu Thành (Chủ sự Sở Điện tín), Nguyễn Ân Linh (thông phán hồi hưu), Lâm Thành Mão (huyện hàm), Huỳnh Văn Cường (cai tổng làng Kiên Tường).

Năm 1938, nhân sự lâm thời của Hội chính thức được thông qua tại đại hội đồng thường niên. Nhìn chung, cơ cấu tổ chức vẫn được duy trì như cũ, chỉ thay thế một số vị trí như: phó thủ quỹ thay bằng Nguyễn Văn Sét và bổ sung thêm ông Trần Quang Chiêu vào Ban Cố vấn. Đồng thời, Hội đã thành lập thêm một ban mới là Ban Thường trực với sự tham gia của các bà: Bà Tôn Quang Huy (Hội trưởng), Đỗ Khuôn Mẫu (Hội phó thứ nhất), bà Đỗ Kiết Triệu (Hội phó thứ nhì). Thư kí là bà Huỳnh Văn Yên cùng phó là bà Nguyễn Văn Phụng; các kiểm soát viên là bà Nguyễn Ân Linh, bà Nguyễn Văn Lư, bà Lữ Vinh Huệ, bà Trịnh Quang Thắng, bà Nguyễn Hữu Thành, bà Lâm Võ Dụ, bà Nguyễn Đăng Huệ, bà Vương Thị Ổ, bà Trần Kim Ngọc, bà Trương Thị Diễm⁷.

Bản Điều lệ của Hội với 24 điều khoản, được khởi thảo và thông qua vào ngày 25/11/1936, đến ngày 23/3/1937 được chính quyền thuộc địa chính thức phê chuẩn, với những nội dung chủ yếu như sau: Điều 1-2, quy định tên gọi, mục đích và địa điểm hoạt động (như đã nêu trên). Điều 3-6, đề cập đến phương hướng và nhiệm vụ chính của Hội. Cụ thể, Hội sẽ lập một trường học để đào tạo nhân tài với ba cấp là tiểu học, trung học và đại học. Học tăng của trường sẽ bao gồm cả tăng già, cư sĩ và không phân biệt nam hay nữ. Ngoài công tác giảng dạy, trường sẽ tập trung phiên dịch kinh sách bằng chữ Hán, chữ Pháp sang chữ Quốc ngữ. Mỗi buổi sáng chủ nhật, từ 9h -11h, Hội sẽ tổ chức thêm các buổi thuyết pháp cho thiện tín nghe. Các sách vở, chương trình giảng dạy hay các bài thuyết pháp

của Hội đều phải trình lên cho chính quyền kiểm duyệt mới được đưa vào áp dụng. Bên cạnh trường học, Hội sẽ lập thêm một phòng khám bệnh và bốc thuốc, lập một cô nhi viện để nuôi dưỡng trẻ em mồ côi. Các lương y làm việc tại phòng thuốc phải có đầy đủ bằng cấp hoặc giấy tờ chứng nhận của chính quyền mới được Hội mời tham gia. Điều 7, đề cập đến các hạng hội viên, gồm: Hội trưởng danh dự sẽ trao cho quan Chủ tỉnh Rạch Giá là ông L. Rivet; hội phó và các hội viên danh dự sẽ trao cho những người đã tham gia giúp đỡ các công việc đặc biệt quan trọng của Hội; hội viên sáng lập là những người đã có công khai sáng và chăm lo cho các công việc của Hội được vận hành; hội viên tán trợ là những người đã đóng cho Hội một khoản tiền ít nhất là từ 20 đồng trở lên hoặc một đồ vật có giá trị tương đương; hội viên thường trợ là những người tham gia sinh hoạt và đóng hội phí mỗi tháng là 5 cắc. Ngoài Rạch Giá, chính quyền thuộc địa còn cho phép Hội tham gia vận động hội viên ở nhiều tỉnh thành khác. Điều 8-13, quy định thể thức thành lập cùng chức năng, nhiệm vụ của Ban Trị sự Quản lí. Hằng năm, thông qua đại hội thường niên, các thành viên của Hội sẽ tham gia bầu chọn các hội viên thường trợ và sáng lập để thành lập nên Ban Trị sự Quản lí gồm Chánh Hội trưởng, 2 Hội phó, Chánh Từ hàn cùng 1 phó, thủ quỹ và 1 phó, 2 kiểm soát viên và 4 cố vấn viên. Những người tham gia vào ban này phải có độ tuổi từ 18 trở lên. Trách nhiệm của Hội trưởng là đảm bảo tính pháp lí và hợp pháp cho các hoạt động của Hội; mời nhóm họp thường niên và chủ trì các cuộc họp; phê chuẩn các văn bản, giấy tờ cho Hội; được quyền thu chi số tiền nhỏ hơn hoặc bằng 50 đồng. Hai phó Hội trưởng sẽ hỗ trợ Hội trưởng giải quyết các công việc và sẽ tham gia quyết định các vấn đề nêu trên nếu ông này vắng mặt. Các từ hàn sẽ chăm lo soạn thảo thư mời, biên bản các cuộc họp, thư từ và các giấy tờ đến, đi cho Hội. Thủ quỹ chăm lo về tài chính và giải trình các khoản chi tiêu trước đại hội thường niên. Kiểm soát viên theo dõi các khoản chi tiêu trong Hội. Cố vấn tham gia góp ý đường lối, phương thức vận hành cho Hội.

Nhiệm vụ của Ban Quản lí là xem xét các khoản chi tiêu cũng như các hoạt động chung của Hội, đồng thời, cử ra một Ban Trị sự Chỉ huy để điều hành các công việc. Ban Trị sự Chỉ huy gồm: Chánh Tổng lí

và 1 phó, 1 pháp sư (3 vị trí này phải là người trong hàng ngũ tăng già đảm nhận); 2 giảng sư, 2 giáo sư, 1 thư ký, 1 kiểm soát viên, 1 cố vấn viên (có thể là cư sĩ hoặc là tăng già đảm nhận các chức vụ này). Ban Trị sự Chỉ huy phải có mặt thường trực tại Hội quán. Nhiệm kỳ của Ban Trị sự Quản lý và Ban Trị sự Chỉ huy là 1 năm và làm việc không lương cho Hội. Hết thời hạn, các thành viên được quyền tham gia tái ứng cử. Mỗi tháng, Ban Trị sự Quản lý sẽ nhóm họp một lần để bàn định các công việc chung của Hội. Các quyết định của Hội sẽ được thông qua khi nhận được sự chấp thuận của đa số hội viên sáng lập và thường trợ (số lượng hội viên sáng lập và thường trợ tham gia đại hội phải chiếm hơn $\frac{1}{2}$ số lượng đại biểu). Trong những trường hợp đặc biệt, khi bỏ phiếu bình chọn hoặc quyết định một vấn đề gì đó mà hai bên (Ban Quản lý và Ban Chỉ huy) có số lượng phiếu bằng nhau thì lá phiếu của Hội trưởng sẽ quyết định bên thắng cuộc. Đại hội thường niên của Hội sẽ diễn ra vào tháng 12 âm lịch hằng năm.

Điều 14, quy định tài sản của Hội bao gồm, tiền cúng dường của thiện tín, tiền hội phí của hội viên, tiền hoa lợi. Trong trường hợp, số tiền cúng dường của một cá nhân hoặc tổ chức nào đó vượt quá 100 đồng thì phải báo cho quan Chủ tỉnh xem xét. Thù quỹ không được giữ trong ngân khố số tiền quá 200 đồng, nếu vượt thì phải đem số dư đó gửi vào ngân hàng. Điều 15-19, quy định thể thức nhập Hội, rời Hội hoặc bị tẩn xuất. Người nào muốn tham gia vào Hội phải có độ tuổi từ thanh niên trở lên, tính hạnh tốt và không có tiền án, tiền sự, được hai vị hội viên giới thiệu, sau đó làm đơn cho Hội trưởng phê duyệt. Hội sẽ trục xuất và gạch tên các hội viên ở các trường hợp như không tuân thủ Điều lệ và Quy tắc, vi phạm pháp luật, làm trái với thuần phong mỹ tục (có bằng chứng), hoặc gây thiệt hại cho Hội. Các hội viên thường trợ nếu 6 tháng liên tục không đóng hội phí cũng sẽ bị gạch tên. Điều 20 quy định các loại sổ sách cần có cho Hội. Điều 21, quy định các hội viên không được bàn luận các vấn đề quốc sự và kích bác các tôn giáo khác hoặc các vấn đề nằm ngoài mục đích của Hội. Điều 22 quy định việc giải tán và phá sản. Tài sản sau khi giải tán sẽ được trao lại cho một cơ quan từ thiện. Điều 23, đề cập đến việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ và Quy tắc. Điều 24 đề cập đến lợi ích và trách nhiệm của Hội trước pháp luật⁸.

Bản Quy tắc của Hội được các thành viên thông qua vào ngày 4/10/1936, với 37 điều khoản. Cụ thể, Điều 1 đề cập đến tôn chỉ của Hội là sẽ làm nhiều việc có ích cho đời, đồng thời tế cấp cho người tăng, người tục trên hai phương diện là vật chất và tinh thần. Điều 2, Hội sẽ thu nhận những học trò từ 15 đến 25 tuổi. Những người này phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ, chữ Hán và nắm được một chút ít kinh luật của đạo Phật. Những người tại gia, phải làm đơn cho Ban Trị sự nêu rõ lí lịch của bản thân, tên tuổi, nghề nghiệp của bố mẹ; phải được sự chấp thuận của phụ huynh, hoặc người đỡ đầu mới được theo học. Về phía xuất gia phải có sự đồng ý của trụ trì chùa. Sau đó, các học tăng sẽ phải trải qua một kì khảo thí trước khi nhập học. Học tăng nào đã trúng tuyển nhưng khi học không giữ đúng thanh quy sẽ bị Hội đồng Giáo dục tẩn xuất. Điều 3-5, đề cập đến cách thức mở cô nhi viện và nhà thí thuốc. Điều 9-13, đề cập trách nhiệm của các thành viên trong Ban Trị sự Quản lí (tương tự ở trên). Điều 14-21, đề cập trách nhiệm của Ban Trị sự Chỉ huy là quản lí các công việc hằng ngày của Hội. Trách nhiệm của Chánh, phó Tổng lí là xem xét đơn xin gia nhập hội, ngoại giao với chư thiện tín và khách thập phương, chăm lo các ngày lễ. Đối với pháp sư, xem xét các bài giảng, các bài đăng tạp chí, chăm lo chương trình đào tạo của Hội. Đối với giảng sư, tham gia soạn bài, thuyết pháp. Đối với giáo sư, chăm lo công tác giáo dục theo đúng chương trình của Hội, xem xét việc học tập của các học sinh cũng như đề xuất các em có thành tích học tập tốt để khen thưởng. Đối với thư kí, chăm lo bằng cấp cho hội viên, sơ điệp công văn trong các nghi lễ, chăm lo thư viện của Hội. Đối với cố vấn, tiếp thu các ý kiến đóng góp xây dựng Hội, giải quyết các vấn đề nảy sinh từ trong quá trình sinh hoạt của các hội viên. Đối với kiểm soát viên, xem xét việc triển khai thực hiện các hoạt động của Ban Trị sự Chỉ huy. Các hoạt động của Ban Trị sự Chỉ huy phải được Ban Trị sự Quản lí phê duyệt mới được triển khai thực hiện. Điều 22, việc tuyển cử các chức vụ trong Ban Trị sự sẽ bằng hình thức bỏ phiếu. Trong trường hợp các vị trí có số phiếu bằng nhau thì bầu lại lần hai và nếu kết quả vẫn không thay đổi thì sẽ ưu tiên chức vụ đó cho người lớn tuổi hơn. Điều 23, việc nhóm họp của các Ban Trị sự sẽ diễn ra vào ngày chủ nhật đầu tiên của tháng. Điều 24, đề cập đến hình thức thay thế các thành viên trong Ban Trị sự khi họ lâm

chung hoặc xin nghỉ giữa nhiệm kì. Điều 25, thành viên trong các ban trị sự, nếu vắng mặt 3 lần trong các kì họp hằng tháng mà không có lí do, thì Hội sẽ bãi bỏ chức vụ. Điều 26, các hội viên được tham gia bàn định, góp ý cho các công việc của Hội, bày tỏ ý kiến về năng lực và trách nhiệm của các thành viên trong Ban Trị sự. Điều 27, Hội sẽ có trách nhiệm thông báo đến hội viên các nội dung công việc cần bàn định trước khi chuẩn bị tổ chức đại hội đồng thường niên. Điều 28, ấn định lịch nhóm họp thường niên là vào tháng 1 dương lịch hằng năm. Điều 29, đề cập việc tiếp nhận tài sản, tiền bạc cúng dường từ các tín đồ. Điều 30-31, đề cập việc trao tặng các phần quà cho cá nhân tham gia vào các chức vụ trong Ban Trị sự của Hội. Điều 32-35, đề cập đến việc tổ chức tang lễ và việc xây dựng nơi an táng cho các hội viên. Điều 36, đề cập đến việc thuyết pháp và truyền giới. Điều 37, đề cập đến việc sửa đổi Quy tắc phải do sự quyết định của đại hội thường niên mới được thực hiện⁹.

So với các tổ chức Phật giáo đương thời, Hội Phật học Kiêm Tế thành lập tương đối muộn và cũng sớm tan rã vì sự can thiệp của chính quyền thuộc địa Pháp. Trong quá trình vận động chấn hưng Phật giáo, các thành viên nòng cốt của Hội mà trực tiếp là các hòa thượng Trí Thiện, Thiện Ân (Trần Văn Thâu), sư Thiện Chiếu còn tích cực tham gia đóng góp cho phong trào cách mạng. Chùa Tam Bảo cũng đã trở thành căn cứ cách mạng quan trọng ở Nam Bộ lúc bấy giờ. Tháng 6/1941, được Tư Chà mật báo, chính quyền thuộc địa cho người tới chùa lục soát và thu được 59 trái lựu đạn tự chế cùng một số tài liệu cách mạng khác. Sau sự vụ này, chính quyền thuộc địa Pháp đã khởi kiện ra tòa và kết quả là một số nhân vật như Phan Văn Bảy, Lưu Nhân Sâm, Hòa thượng Thích Thiện Ân bị kết án tử hình; Hòa thượng Thích Trí Thiện bị đày đi Côn Đảo. Rất may sư Thiện Chiếu không bị bắt nên đã trở về lại Sài Gòn. Chùa Tam Bảo bị niêm phong, Hội Phật học Kiêm Tế cũng do vậy mà chấm dứt hoạt động.

2. Một số hoạt động tiêu biểu của Hội Phật học Kiêm Tế

Ngay khi ra đời, Hội Phật học Kiêm Tế đã nêu rõ chủ trương của mình: “Phật pháp mà chúng tôi sắp tuyên truyền không phải nghiên từng câu, để từng chữ hay cứ theo khuôn khổ của kinh luật Phật xưa

nay, hoặc buộc người học Phật, người tu hành phải nhất định học theo bộ kinh này, bộ luật nọ,... Mà trái lại, chúng tôi định tuyên truyền ngoài Phật học ra, vô luận học thuyết nào dù khoa học, triết học,... miễn những học thuyết ấy có đủ phương pháp làm cho chúng sinh thoát khổ, được vui hoặc có ý nghĩa từ bi, bác ái thì chúng tôi đều nhận là Phật cả”¹⁰. Hội giải thích rằng, nếu như những phương tiện nào của Phật giáo tỏ ra không còn phù hợp với xu thế phát triển của thời đại hoặc không còn đủ khả năng làm cho con người đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn thì nên dùng các phương tiện từ thế tục để thay thế. Miễn là các phương tiện ấy có thể giúp cho người tu hành đạt đến cảnh giới tự giác, giác tha là được. Từ nhận thức này, Hội Phật học Kiêm Tế bắt đầu thể hiện quan điểm, lập trường của mình đối với công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam đương thời.

Theo Hội trưởng Đỗ Kiết Triệu, gốc rễ của sự phát triển xã hội là vấn đề đạo đức và hai yếu tố hỗ trợ là trí dục và thể dục. Ông cho rằng: “Một cá nhân không có đạo đức thì cá nhân đó tất trở thành người vô nhân đạo, vua tôi không có đạo đức thì xem nhau như kẻ thù, vợ chồng không có đạo đức thì mất hết cả ái tình,... Rộng ra, chính trị không có đạo đức là một thứ chính trị bạo ngược, kinh tế không đạo đức là một nền kinh tế cướp giết, giáo dục không đạo đức là một nền giáo dục tàn nhẫn, công nghệ không đạo đức là một thứ công nghệ sát nhân. Tóm lại, bất cứ phương diện nào cũng phải lấy đạo đức làm trụ cột, thì hạnh phúc của nhân loại mới mong có ngày hiện thực được”¹¹. Chính nhờ những ảnh hưởng của tư tưởng và đạo đức Phật giáo mà từ ngàn năm nay đã hình thành nên biết bao nhiêu thế hệ con thảo, cháu hiền, thầy hay, vua tốt cho dân tộc Việt Nam. Những giá trị văn hóa cổ hữu và cao quý ấy lại càng khiến cho các thành viên của Hội nhận thấy cần phải bảo tồn và truyền bá sâu rộng hơn nữa. Đó chính là mục đích mà Hội Phật học Kiêm Tế ra đời. Muốn đạt được mục đích ấy, Ban Trị sự sẽ chia nội dung chấn hưng Phật giáo ra làm 2 phương diện: 1) Về phương diện tinh thần, lập Phật học đường, xuất bản tạp chí để đào tạo nhân tài và truyền bá tinh thần cứu thế của đạo Phật; 2) Về phương diện vật chất, lập cô nhi viện, trường công nghệ để nuôi nấng những trẻ em cô bản, khốn khổ và dạy dỗ những người không nghề nghiệp cho có kế sinh nhai.

Thực ra, từ trước khi xin được giấy phép thành lập Hội Phật học Kiêm Tế, các thành viên nòng cốt của tổ chức này, nhất là sư Thiện Chiếu đã chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng chấn hưng Phật giáo tại Nhật Bản. Trên cơ sở tìm hiểu những nội dung cơ bản của tác phẩm “Đông du Bách cảm”, do Đại Tỉnh Pháp sư biên soạn, cùng các sách báo từ Trung Hoa, đặc biệt là qua lần tiếp xúc với Tomomatsu khi ông này đến Sài Gòn vào năm 1931, Hội Phật học Kiêm Tế đã chủ động triển khai các hoạt động chấn hưng theo một phong cách mới. Tại thời điểm này, do những điều kiện chủ quan và khách quan khác nhau, nên Hội chưa thể triển khai được một cách đồng bộ các nội dung như công cuộc chấn hưng Phật giáo tại Nhật Bản, mà thay vào đó, Ban Trị sự của Hội đã hướng vào 3 nội dung trọng tâm là:

1) Sự nghiệp văn hóa: Lập trường sơ đẳng và tiểu học, xuất bản báo chí làm cơ quan ngôn luận. Theo đánh giá của Hội, hiện tại chính quyền thuộc địa còn chưa đủ điều kiện để thành lập các trường trung học khắp các tỉnh thành chứ chưa nói đến các trường đại học và chuyên môn. Do đó, Hội Phật học Kiêm Tế lúc này cũng chỉ có thể bắt đầu lập những trường sơ đẳng ở các ngôi chùa lớn và trường tiểu học ở các chùa nhỏ. Chương trình đào tạo sẽ áp dụng theo khung chuẩn chung của nền giáo dục quốc dân và có thêm một khoa Phật học (Hội dự định sẽ tổ chức thêm chương trình trung học như của nhà nước)¹². Sau khi tốt nghiệp cấp sơ đẳng, các học tăng muốn tiếp tục theo học các nghề nghiệp chuyên môn như canh nông, kỹ nghệ, hoặc muốn theo đuổi bậc trung học, cao đẳng thì tham gia vào các trường quốc dân. Khi được hỏi tại sao không thành lập những trường chuyên giảng dạy về Phật học thì Ban Trị sự Hội Phật học Kiêm Tế đã trả lời rằng, điều đó không cần. Theo quan điểm của Hội, nếu chỉ đơn thuần tiếp cận về Phật học mà không có được những nền tảng kiến thức cơ bản về thế học (địa lý, lịch sử, sinh vật, toán học,...) thì không bao giờ biết cách mà đem pháp pháp dung hòa được với thế gian pháp. Những nhân tài này sẽ không thích hợp với xã hội hiện thời. Không những thế, đã không có tri thức mới để có thể tự chủ về kinh tế tất sẽ dựa dẫm quá nhiều vào tín đồ, những hiện tượng mê tín sẽ nảy sinh và nền pháp pháp sẽ suy yếu. Do đó, ngoài chương trình giáo dục của nhà nước, chỉ nên lập thêm một chuyên khoa Phật học và tùy theo khả

năng để giáo dục tín đồ. Công việc quan trọng trước mắt là phải xóa nạn thất học trong tăng chúng, sau mới nghĩ đến việc hướng tăng chúng đến cội Niết Bàn. Đồng thuận với quan điểm này, tác giả Giác Tha (Thiện Chiếu) cho rằng: “Vì chữ Pháp thay cho chữ Hán, cựu học về hưu (văn minh phương Đông) nhường chỗ cho tân học (văn minh phương Tây) nên Phật giáo mới suy đồi. Có người nói rằng, bởi không có trường dạy chữ Hán. Nhưng theo tôi thì bởi những người ươm hạt Bồ đề không biết chăm bón bằng những thứ được liệu mới. Những người gánh vác trách nhiệm đạo Phật không biết dùng các khoa học mới của phương Tây mà hoằng dương Phật pháp. Họ không tiến hóa, họ chỉ biết tu, nhưng không hiểu nghĩa tu là gì, nhất là không hiểu tu cũng có sự tiến hóa”¹³. Theo tác giả, nhiều tín đồ Phật giáo ở Việt Nam trước đây chỉ hướng đến cái hình thức mà không chú trọng đến chân tướng của sự xuất gia, do vậy mà đã làm sai với tôn chỉ của đạo Phật. Họ không biết rằng, thời đại thay đổi thì những điều kiện sống và phương thức sống của con người cũng buộc phải có sự biến đổi. Người Phật tử đứng trước những yêu cầu và điều kiện mới cũng cần phải có sự thay đổi để thích nghi với trào lưu tiến hóa chung của nhân loại. Muốn thay đổi và thích ứng được thì phải học, bất luận tăng hay tục. Nếu học mà chỉ dừng lại ở việc đọc các loại kinh sách Phật giáo, dù có đọc hết đại tạng kinh hay sách vở của tất cả các tôn giáo, triết học trước đó thì người tu hành cũng sẽ nhận thấy rằng, nó không thể đáp ứng một cách đầy đủ các yêu cầu tiến hóa của xã hội. Bởi vậy, những ai có trách nhiệm chấn hưng Phật giáo, muốn đạt được cái mục đích cứu khổ của đức Phật thì cần phải có tri thức mới, phải học các môn khoa học hiện đại.

Về trường học, trước mắt Hội sẽ tận dụng chính điện của các chùa để ban ngày làm lớp học cho học tăng, ban đêm làm chỗ ngồi nghe giảng kinh, thuyết pháp. Đến tháng 8/1938, trên cơ sở nghị định mới của Toàn quyền Đông Dương về giáo dục, Hội Phật học Kiêm Tế còn cổ động các chùa hội viên cho chính phủ mượn hành lang và một số không gian nhất định để tổ chức các lớp học cho người lớn tuổi. Về phần giảng sư, Hội cũng khá lạc quan khi cho rằng: “Hiện nay trí thức còn thất nghiệp rất nhiều. Tốt nghiệp ra phải nằm nhà. Cho đến có bằng Tú tài kiếm cũng không ra việc phải quảng cáo trên các báo. Thì

có lo gì là không có thầy dạy”¹⁴. Còn về kinh phí để hỗ trợ cho hoạt động giáo dục thì sẽ tận dụng hoa lợi thu được từ ruộng đất của các chùa, ngoài ra, còn có tiền cúng dường của bá tánh trong lễ tam nguyên, tứ quý. Nếu chưa đủ thì Hội sẽ đứng ra vận động tổ chức thêm quỹ phước thiện. Theo Hội, những việc công ích mà làm một cách minh bạch, rõ ràng thì những người có đạo tâm sẽ rất sẵn lòng bỏ thí ít nhiều để giúp đỡ cho con cháu của họ. Như vậy, sẽ không phải lo lắng về chuyện kinh phí chi trả cho giáo viên. Mặc dù chúng tôi chưa nắm được một cách cụ thể chương trình và nội dung đào tạo của Hội Phật học Kiêm Tế, nhưng thông qua những tranh luận với Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học trên tờ Tạp chí *Tiến Hóa*, phần nào cũng cho thấy được những kết quả nhất định từ công tác giáo dục mà Hội thu được. Cụ thể: “Muốn biết Phật học đường của Hội Phật học Kiêm Tế có dạy kinh, luật Phật hay không thì ông Trần Nguyên Chấn nên mời các vị pháp sư của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học xuống nói chuyện Phật pháp với mấy học trò trong ban tiểu học xem họ có thông hiểu Phật pháp không?... Ở gần Châu Thành, hơn 200 học trò nhỏ, mấy chục học trò lớn (lớp lớn này chuyên dạy ròng về việc thuyết pháp) và 7, 8 thầy giáo rần rần cả đêm lẫn ngày, thế mà Từ Bi Âm bảo là không đủ điều kiện, qua mặt nhà nước thật là khó hiểu”¹⁵.

Về báo chí, ngày 25/10/1937, Toàn quyền Đông Dương là Jules Brévié đã kí Nghị định số 4383, cho phép xuất bản Tạp chí *Tiến Hóa*. Đến ngày 1/2/1938, Tạp chí chính thức cho ra mắt số đầu tiên. Mỗi tháng, Hội xuất bản 2 số, tòa soạn đặt tại chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Báo được in tại nhà in My Khouan (Chợ Lớn), dung lượng mỗi số khoảng 30-32 trang, khổ 240x155mm. Chủ bút là Phan Thanh Hà (Pháp sư Pháp Linh), Chủ nhiệm tòa soạn là Đỗ Kiết Triệu, Quản lí là Lâm Võ Dụ, Cố vấn kiêm Chủ bút là sư Thiện Chiếu. Tạp chí *Tiến Hóa* phát hành miễn phí cho các hội viên. Những người ngoài Hội sẽ phải mua với giá là 0,1 đồng/1 số, nếu trả luôn 6 tháng thì có giá là 1 đồng, một năm 2 đồng. *Tiến Hóa* ra đời là để tuyên bố cho độc giả biết rằng, Hội Phật học Kiêm Tế không chỉ tuyên truyền giáo lí nhà Phật mà còn tuyên truyền cho bất cứ học thuyết nào có đủ phương pháp để làm chúng sinh bớt khổ thêm vui. Theo đó, những học thuyết nào có tính chất từ bi, lợi lạc thì đều được *Tiến Hóa* công nhận là Phật

pháp. Nội dung của Tạp chí gồm có 9 mục là: Xã thuyết, Thông luận, Du kí, Phê bình, Triết học thường thức, Tạp kí, Bách khoa thường thức, Tin tức thời cuộc và Các công việc của Hội. Bên cạnh đó: “Tạp chí sẽ diễn giảng tất cả các học thuyết, các tôn giáo,... rồi dựa theo đó hoặc phê bình, hoặc nghiên cứu, để tìm kiếm những cái hay của nó công hiến cho người đời xem biết mà theo, cũng tìm luôn những cái hạn chế của nó để người đọc biết mà tránh. Nếu tiện cũng sẽ mở thêm mục chữ Hán và Y học để cung cấp tri thức cho những ai muốn học hai môn ấy. Cũng đăng luôn những tin tức năm châu có quan hệ với phong trào tiến hóa, hầu giúp cho độc giả cũng có được những bài luận thuyết và phê bình”¹⁶. Đến năm 1941, các nhân vật chủ chốt của Hội như: “Hòa thượng Thích Trí Thiện, Thành Đạo, một số cư sĩ trong ban biên tập và cây bút chủ lực là sư Thiện Chiếu bị bắt và cầm tù vì tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ nên Hội Phật học Kiêm Tế bị tan rã”¹⁷ và Tạp chí *Tiến Hóa* cũng do vậy mà bị đình bản. Mặc dù tồn tại trong khoảng thời gian tương đối ngắn, nhưng thông qua các bài viết mà tờ tạp chí này chuyển tải, phần nào người đọc cũng nắm bắt được tư tưởng và hành động của Hội Phật học Kiêm Tế trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn này.

2) Sự nghiệp xã hội tập trung vào việc lập viện Dục Anh (sau nâng cấp thành trại trẻ mồ côi như của nhà nước) và nhà cấp thuốc (sau nâng cấp thành bệnh viện). Cả nam và nữ, tăng già hay cư sĩ đều được thụ hưởng một cách bình đẳng sự nghiệp văn hóa - xã hội này. Theo báo cáo trình đại hội đồng thường niên tại chùa Tam Bảo, Rạch Giá, ngày 20/3/1938, thì trong năm qua, Hội đã thành lập được cô nhi viện và thu nhận 110 em có hoàn cảnh khó khăn hoặc mồ côi vào nuôi dưỡng; thành lập được phòng khám và tổ chức khám chữa bệnh, bốc thuốc cho 563 người; tổ chức diễn thuyết liên tục trong 8 tháng; tổ chức những ngày cơm từ thiện để bố thí cho những người nghèo đói. Tính đến thời điểm này, Hội đã có 5 hội viên danh dự, 50 hội viên sáng lập, 55 hội viên tán trợ, 160 hội viên thường trợ¹⁸. Bên cạnh đó, Hội cũng đã tích cực đứng ra vận động các nhà hảo tâm quyên góp được gần 3000 đồng, ngoài ra còn gạo và một số vật phẩm khác nhằm hỗ trợ cho đồng bào ở miền Trung và miền Bắc đang gặp phải khó khăn do lũ lụt gây ra.

3) Tiến hành cải cách phương pháp tu tập và sinh hoạt của tăng già, thực hiện phương châm tăng ni bình đẳng. Hội cho rằng, “các vị Sramana (sa môn) Nhật Bản họ cắt tóc, mặc tây phục, có vợ, ăn thịt như chúng ta có dịp thấy Tomomatsu (Hữu Tùng Viên Đế, ông là tân tăng của phái Tịnh độ Chân tông) đến Sài Gòn (tại chùa Bảo Thông ngày 24/3/1931 - TG). Tomomatsu là một nhà sư cấp tiến của Nhật Bản, nói được nhiều thứ tiếng châu Âu, vừa nghiên cứu vừa truyền bá Phật học ở bên ấy, người ta hết sức hoan nghênh và kính trọng,... Huống chi mỗi tôn giáo, các nhà tu ăn mặc khác nhau, vì đó mà chia rẽ, xung đột, làm trở ngại cho sự hình thành thế giới đại đồng, đó cũng là một lí do mà ta không nên bảo tồn cái hình thức ấy. Vậy từ nay về sau, người tu Phật nên bỏ hẳn cái lối đầu trọc, áo vuông, phải theo gương các nhà sư Nhật. Những ai muốn ăn chay hay đọc thân thì tùy ý”¹⁹. Mạnh mẽ hơn, Giác Tha còn chủ trương nên loại bỏ hình thức tôn giáo của Phật giáo và chỉ giữ lại những gì là căn bản và hợp thời nhất, như vậy mới gọi là cải cách thực sự. Tác giả viết: “Nếu không có cái hình thức tôn giáo, không còn cái quan niệm tôn giáo, thì làm gì có tôn giáo xung đột, làm gì có sự cạnh tranh giữa các tôn giáo. Phật giáo đã đứng trên cơ sở triết học và khoa học, Phật giáo đã kiến lập trên cái tôn chỉ từ bi, cứu khổ, chẳng may sinh nhằm cái thời đại, cái quốc độ tôn giáo thịnh hành phải mang cái lột tôn giáo. Nhưng hiện nay, nhân loại họ ham chuộng khoa học và triết học mới, họ yêu cầu thực hiện cái thế giới hòa bình và hạnh phúc, là dịp để Phật giáo bỏ cái lột tôn giáo để bộc lộ bản chất thật của mình. Đến chừng đó, các tôn giáo khác tìm đâu ra cái hình thức tôn giáo của Phật giáo mà cạnh tranh. Chừng đó, các nhà tôn giáo không còn cạnh tranh và xung đột Phật giáo nữa. Phật giáo lúc này cũng như khoa học và triết học, không nhận có thuyết duy tâm thần bí, không nhận có thần tạo vật thì nhân loại mới khỏi bị lợi dụng và không bị trở ngại trên con đường tiến hóa. Chừng ấy thế giới mới được hòa bình, hạnh phúc”²⁰.

Và để tạo nên một sự cải cách toàn diện đối với Phật giáo, Hội Phật học Kiêm Tế còn chủ trương thực hiện nền tài sản công. Các thành viên nòng cốt của Hội cho rằng, chính chế độ tư hữu trong các chùa làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp, làm cho Phật giáo suy đồi. Muốn loại bỏ thực trạng ấy, trước hết phải thực hiện nền tài sản công cộng.

Nếu còn duy trì chế độ tư sản, của chùa là của riêng ông trụ trì, của ông chủ chùa, thì đừng nói đến việc thực hiện tinh thần lục hòa. Không tổ chức được nền tài sản công thì Phật giáo không thể thống nhất. Hội Lương Xuyên Phật học đã khởi xướng vấn đề Phật giáo Tổng Hội, thì trước hết, các thành viên nòng cốt của Hội như Hòa thượng Từ Phong ở chùa Giác Hải (Chợ Lớn), Hòa thượng An Lạc ở chùa Vĩnh Trường (Mĩ Tho), nhất là Hòa thượng Huệ Quang ở chùa Long Hòa (Tiểu Cần, Trà Vinh), phải đem chùa cùng tất cả tài sản giao hết cho Tổng Hội để làm gương cho các tăng ni, Phật tử khác,... Ngoài việc giao chùa cùng toàn bộ tài sản thì phải đánh đổ những hạng tăng phiệt, tăng hư mới mong tổ chức được nền tài sản công, rồi mới mong thành lập được Phật giáo Tổng Hội. Phật giáo Tổng Hội được thành lập thì những sự nghiệp khác mới được thực hiện. *“Chúng tôi xin lặp lại một lần nữa, tổ chức nền tài sản công cộng là cái điều kiện căn bản đi tới Phật giáo Tổng Hội. Bởi vậy, các hội Phật học giải quyết cái điều kiện căn bản ấy trước đã rồi chương trình hành động về Phật giáo Tổng Hội sẽ thảo luận sau”*²¹.

Về mặt xây dựng hệ thống tổ chức, vấn đề thống nhất Phật giáo cũng là một chủ đề được Hội quan tâm, tham gia góp ý rất tích cực, bởi đây là phạm trù có quan hệ mật thiết với chủ trương thực hiện nền tài sản công và cải cách tăng già mà Ban Trị sự đã đặt ra. Theo Hội Phật học Kiên Tế, để đi đến thành lập Phật giáo Tổng Hội phải trải qua ba giai đoạn. Giai đoạn đầu, lấy Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học làm tổ chức Trung ương, lấy các tỉnh hội đã có làm chi nhánh, đồng thời, nhanh chóng thành lập thêm chi nhánh ở khắp các tỉnh thành Nam Bộ. Kế đó là lập nhà in để xuất bản kinh sách hỗ trợ cho công tác hoằng pháp. Các báo, tạp chí của Hội phải chia ra nhiều loại: Nhật báo chuyên về thời sự, tuần báo chuyên về thường thức, bán nguyệt san chuyên về triết học Đông - Tây, nguyệt san chuyên nghiên cứu về Phật học. Đối với các tỉnh, Hội phải thực hiện ngay sự nghiệp văn hóa (mở trường) và sự nghiệp xã hội (mở cô nhi viện, nhà thí thuốc); phải tổ chức những cơ quan kinh tế như nông trường, công trường cho tất cả những người xuất gia trong Tổng Hội được tự chủ về kinh tế, không dựa dẫm, lệ thuộc vào tín đồ. Các tăng ni, Phật tử muốn lập chùa phải thông qua Tổng Hội, chịu sự quản lý của cơ quan này,

đồng thời, phải thực hiện chủ trương tài sản công, không được tư hữu hay biệt lập. Giai đoạn hai, mở chi nhánh khắp các tổng (đơn vị này cũng phải tổ chức như trung ương), thực hiện hình thức trụ trì luân phiên giữa các chùa (mỗi vị sẽ trụ trì từ 2-3 năm). Thực hiện việc sáp nhập và quy tụ các chùa về một đầu mối chung, có thể là ở tỉnh lỵ hay tại những vị trí trung tâm. Giai đoạn ba, mở chi nhánh khắp các làng, xã. Các chi nhánh ở tổng hay ở làng, xã đều phải lập trường, nhà thí thuốc, viện Dục Anh. Chừng nào mỗi làng chỉ có một chùa ở dưới quyền quản lí của hội tổng, mỗi tổng chỉ có một chùa dưới quyền quản lí của hội tỉnh, mỗi tỉnh chỉ có một chùa dưới quyền quản lí của Tổng Hội trung ương trên nền tài sản công, thì chừng ấy Phật giáo Tổng Hội mới đạt được những kết quả mỹ mãn. Có thể nhận thấy rằng, Hội Phật học Kiêm Tế rất thiết tha với chủ trương thống nhất Phật giáo. Thậm chí, Hội còn kì vọng rằng, việc hợp nhất Phật giáo sẽ tạo ra nhiều động lực để các tăng ni, Phật tử thực hiện tinh thần cứu cánh dân sinh trước thảm trạng chiến tranh của chủ nghĩa phát xít đang đến gần. “Hiện nay cái họa phát xít đang lan khắp thế giới, có ngày sẽ tràn ngập đến Đông Dương. Những người Phật tử ở Đông Dương cần biểu hiện cái tinh thần vô úy, dù chưa có những hi sinh về tính mạng như các sư ở Tàu hay ở Nhật, cũng nên hi sinh tài sản giúp vào những cuộc vận động chống phát xít. Muốn biểu hiện cho được cái tinh thần vô úy ấy, trước hết phải dẹp hết lòng tham dục. Các ông chủ chùa, chủ trì nên cần kíp đem hết chùa và tài sản dâng cúng cho Hội, để tổ chức nền tài sản công cộng trong nhà chùa và sớm thực hiện Phật giáo Tổng Hội, rồi lúc đó mới có đủ lực lượng cứu khổ cho chúng sinh về vật chất lẫn tinh thần”²².

Song song với công cuộc chấn hưng Phật giáo, Hội Phật học Kiêm Tế còn tham gia tranh luận rất nhiều vấn đề đối với đường hướng, quan điểm, lập trường chấn hưng của các tổ chức Phật học đương thời.

Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học có khá nhiều “duyên nợ” đối với Thiện Chiếu và Hội Phật học Kiêm Tế nên đã nhận được rất nhiều ý kiến phản hồi khác nhau. Đầu tiên là sự kì vọng về vai trò tiên phong của tổ chức này trong việc thống nhất Phật giáo ở Nam Bộ. Theo Hội, đứng ra đối với vấn đề thành lập Phật giáo Tổng Hội thì Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học phải là tổ chức đi đầu. Tuy nhiên, vì Hội Nam

Kỳ Nghiên cứu Phật học không thể hiện đúng vai trò, vị trí của mình nên mới tạo nên sự chia rẽ. Bắt đầu từ đó, mới có hiện tượng thành lập các tổ chức Phật học ở nhiều nơi. Dù đã diễn ra thực trạng này, nhưng nếu Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học vẫn quyết tâm triển khai các hoạt động có hiệu quả tốt, như Phật học viện tổ chức đào tạo được các nhân tài đứng ra hoằng pháp, Pháp Bảo Phương thường xuyên có người lui tới nghiên cứu và xuất bản được nhiều sách vở có giá trị; Tạp chí *Từ Bi Âm* đăng tải được nhiều ý kiến mới mẻ cho hợp thời, nhất là làm được những sự nghiệp từ thiện xã hội cho có giá trị thiết thực, làm cho tín đồ nhà Phật, cho bá tánh thấy rằng, các hoạt động của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học là chính đáng, thì sẽ không có bất cứ sự chỉ trích nào. Trái lại, đã 10 năm trôi qua, nhưng Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học vẫn không làm được những việc từ thiện xã hội như tôn chỉ từ bi, cứu khổ của đức Phật; đến sự nghiệp giáo dục và đào tạo, dù đã có sẵn cơ sở mà hội ấy cũng để cho Phật học viện bỏ hoang,... Muốn chấn hưng Phật giáo thì không những phải khai sáng cả về phương diện tinh thần mà còn cả về vật chất. Làm được như vậy thì các tín đồ mới tín ngưỡng, sùng bái đạo Phật, rồi từ đó, Phật giáo mới được hưng thịnh. Muốn khai sáng về tinh thần phải thực hành sự nghiệp văn hóa. Muốn cứu khổ vật chất phải thực hành sự nghiệp xã hội. Muốn sự nghiệp văn hóa - xã hội đạt được những kết quả khả quan, cần phải thống nhất các hội Phật học, thống nhất tài sản và phải hành động nhất trí,... “Tại hội Nam Kỳ không theo sắp đặt mới có sự chia rẽ, rồi dần dần hình thành các hội Phật học biệt lập ở các nơi, công kích lẫn nhau. Phật giáo vì đó mà thêm suy bại. Và Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học không có được những kết quả tốt đẹp mà càng thấy tiêu trầm thì ông phó Hội trưởng Trần Nguyên Chấn phải chịu trách nhiệm”²³.

Cũng thông qua các đợt tranh luận với Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học mà chúng ta hiểu thêm được những nguyên nhân thành bại về nỗ lực vận động chấn hưng Phật giáo đương thời. Đơn cử như việc thành lập Hội Nam Kỳ Phật giáo tiền thân của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Trên thực tế, Pháp Bảo Phương, Phật học đường cùng bản Điều lệ, Quy tắc hoạt động của tổ chức này đã được các thành viên thông qua vào cuối năm 1929. Tuy nhiên, Hội Nam Kỳ Phật giáo

vẫn không thể đi vào hoạt động. Chúng ta sẽ thấy được những khó khăn trở ngại của vấn đề này qua buổi nói chuyện của các chư vị như ông Chân Huệ, Thiện Chiếu, Từ Hư,... với ông Tomomatsu như sau: Chúng tôi vì bận công việc ở Phật học Thư xã nên xem việc xây dựng Phật học viện phần nhiều là nhờ công của ông Trần Nguyên Chấn. Mà không những công không mà thôi, kinh phí thiếu hụt ông cũng tự bỏ tiền túi mà hỗ trợ thêm nữa. Mọi việc đang thuận lợi, lúc Phật học viện xây dựng gần xong, ông chủ chùa (Trần Nguyên Chấn - TG) lại tuyên bố rằng: Từ nay về sau, mọi việc ở chùa có liên quan tới Phật học viện và Thư xã thì đều phải được ông chấp thuận mới được thực hiện, chứ không được tùy tiện mà không thông báo trước,... Chúng tôi thật lầy lăm hổ thẹn, vì mình sức học còn ít, công tu chưa dày, nên không đủ tuệ nhãn mà soi đủ cái vọng tâm của ông chủ chùa, thành ra công việc đành phải bỏ dở. Xem xét tình hình thấy không tiện, chúng tôi lo dần ra, duy chỉ có sư cụ Khánh Hòa và một hai ông nữa là còn đi lại với ông Chấn mà thôi. Đến tháng 12/1929, Thư xã và Phật học viện làm lễ khánh thành, chúng tôi cũng đến dự chẳng qua là để kết thúc cái công việc ấy cho rồi, chứ thật không còn hi vọng gì ở đó nữa. Hết lễ xong thì sư Thiện Chiếu đoạn tuyệt với chùa Linh Sơn. Song nhân đó mà chúng tôi cũng trải qua một giai đoạn nữa trong cuộc vận động chấn hưng. Số là ngày làm lễ khánh thành Phật học Thư xã và Phật học viện thì chúng tôi gặp lại các vị cư sĩ ở Trà Vinh là các ông Ngô Trung Tín, Trần Trí Giác, Nam Hoa (những người này đã cúng dường bộ Tục Tạng Kinh 750 cuốn, còn bộ Đại Tạng Kinh của hội cư sĩ Chợ Lớn) đến dự lễ, các ông ấy vì nhận thấy rõ cái chân tướng ở chung quanh chùa Linh Sơn đã như vậy nên đem lòng suy nghĩ bảo chúng tôi liệu ở đó không tiện hãy xuống Trà Vinh mà tổ chức lại, thì ở đó có các ông giúp sức cho. Tháng 8/1930, chúng tôi xuống Trà Vinh gặp gỡ các ông ấy tại chùa Long Khánh để lo công việc tổ chức lần thứ nhì. Ở đó, về phương diện tài chính thì rất nhiều nhà hảo tâm sẵn sàng tài trợ, lẽ ra phải có thành tích mới đúng, song vì một nỗi ý kiến của mọi người có đôi chỗ trái nhau, thành ra không thống nhất được phương thức hoạt động, nên công việc phải đình lại ít lâu. Cái nguyên nhân thất bại ở trong lịch trình của chúng tôi đối với Phật giáo xứ này là vậy. Ngoài ra cũng có ngoại duyên khác như tăng già vì sự

mất tư lợi mà gián tiếp phản đối; cũng là vấn đề tự do tín ngưỡng nhưng ở phần chúng tôi đây không sung phần cho lắm. Máy điều ấy cũng tạo nên trở ngại cho chúng tôi²⁴.

Hay đối với sự thành bại của Liên đoàn Học Xã, các thành viên nòng cốt của tổ chức này đã có đoạn tường thuật rằng: “Chúng tôi tính tổ chức làm trường gia giáo, mỗi chùa ba tháng, dạy mỗi năm ba chùa, đến lượt chùa nào chùa đó tự chịu kinh phí, trong ít năm có lẽ đào tạo được một số nhân tài hoàng dương Phật pháp. Rồi chúng tôi nhóm lâm thời tại chùa Viên Giác Bến Tre nhằm ngày 20/1/1933 (âm lịch) dự thảo chương trình Liên đoàn Học Xã. Đầu tiên dạy học ba tháng tại chùa Long Hòa, Trà Vinh. Đến phiên thứ nhì, dạy ba tháng tại chùa Thiên Phước, Trà Ôn. Lần này có ông Trần Nguyên Chấn đến đọc diễn văn. Nhưng đến lần thứ ba, dạy tại chùa Viên Giác, Bến Tre, công cuộc làm gần hai tháng, ông Chấn suy nghĩ thế nào mà lại gửi đơn đầu cáo với quan trên. Trong đơn lại nói Liên đoàn Học Xã là một cái tổ chức lớn nhưng không xin phép, mà nhất là người đề xướng như chúng tôi và sư cụ Khánh Hòa, cụ Tâm Quang là những người chủ chòm. Khi ấy, quan chủ tỉnh Bến Tre có mời chúng tôi lên để giải thích về mục đích của Liên đoàn Học Xã và làm bản tường trình về việc đã tổ chức giảng dạy những nội dung gì,... Tuy không đến bước cùng nhưng công việc đang làm dở, các chùa không ai dám làm gia giáo nữa, các sư không ai chịu dạy nữa, thành thử nửa chừng phải giải tán”²⁵.

Quay trở lại chủ đề Phật giáo Tổng Hội, hòa thượng Bích Liên (chuyển ra cộng tác với Hội Phật học Đà Thành từ năm 1937, ngài làm chủ bút tờ Tam Bảo) với bài viết “Bồ thí độ có liên quan đến vấn đề Phật giáo liên hiệp không?”, đăng trên Tạp chí *Tam Bảo*, số 7, tháng 1/1938 đã cho rằng: “Chúng ta đã là người học Phật, đã thề đem cái chủ nghĩa bình đẳng đại từ, đại bi để ra cứu đời, đương nhiên là phải biết đến tình cảnh thống khổ, tư tưởng sai lầm của quần chúng để ứng dụng cho tương đương với xu thế của hoàn cảnh và trình độ của nhân quần thì mới đủ phương tiện mà cứu vớt cho nhân loại, lại có thể làm cho tôn chỉ từ bi được sáng chói rực rỡ trước con mắt công chúng nữa, nhiệm hậu mới mong chúng sinh bỏ tà về chánh, mà cái hiệu quả

Phật giáo liên hiệp giáo hội mới được viên mãn. Nếu sự hoạt động của chúng ta chỉ biết khur khur, nắm chặt thành kiến, ngoài sự tụng kinh niệm Phật, xuất bản báo chí, diễn đàn ra không có sự thực hành gì đáng gọi là cứu khổ cả thì chẳng những cái diệu dụng của Phật pháp không thấy chỗ viên dung mà cái nghĩa ứng bệnh dự được của đức vô thượng lại trái hẳn với bản hoài xuất thế của Ngài nữa. Như vậy thì cần gì phải hô hào nay liên hiệp mai chấn hưng cho hao hơi, uổng phí thời giờ”²⁶. Trao đổi lại vấn đề này, tác giả Giác Tha cho rằng, Hội Phật học Đà Thành và ngài Mai Tu (Bích Liên) muốn phủ nhận vấn đề Lợi hòa đồng quân trong phép Lục hòa của Phật giáo. “Hội Phật học Đà Thành không biết rằng, trong Lục hòa, Lợi hòa đồng quân là yếu tố quan trọng nhất. Nó quyết định tất cả những cái hòa khác, nó cũng quyết định luôn cái bố thí độ, cái lòng tham hay không tham của người tu hành. Hội Phật học Đà Thành không thấy rằng: Tăng đồ yếu kém là bởi không Kiến hòa đồng giải; tăng đồ không giữ giới hạnh tức là không Giới hòa đồng tu; môn đình biệt lập, bi thử, ganh ghét nhau tức là đã không Khẩu hòa vô tránh và Ý hòa đồng duyệt là lập ra vô số am tự mà không có hình dáng gì cả, mất hết quy cũ tông lâm”²⁷. Muốn loại bỏ được tham, sân, si không phải chỉ thực hành hạnh bố thí độ là đủ mà phải thực hiện Lợi hòa đồng quân, tức là thực hiện chủ trương tài sản công cộng trong Phật giáo. Nếu Phật giáo Tổng Hội quy tụ được tài sản của tất cả các chùa lại, không phải của riêng một người hay một tổ đình, sơn môn, hệ phái,... thì làm sao mà sinh ra vấn đề lợi danh, làm sao có những người có thể chen chân vào hàng ngũ Phật giáo mà lợi dụng được.

Với Hội Lương Xuyên Phật học, Hội Phật học Kiêm Tế bày tỏ sự đồng thuận với tổ chức này ở nhiều nội dung, nhất là chủ trương thành lập Phật giáo Tổng Hội. Tuy nhiên, tờ báo *Duy Tâm* cũng đã bị phê bình vì đã cho đăng tải một số kinh sách mà theo quan điểm của Hội Phật học Kiêm Tế là không phù hợp với Phật giáo như *Kinh Địa tạng Bốn nguyện*. Bên cạnh đó, một số luận điểm của các hội viên Hội Lương Xuyên Phật học đăng tải trên tờ *Duy Tâm* cũng vấp phải sự phản biện của *Tiến Hóa*. Đơn cử như với vấn đề bình đẳng trong Phật giáo, tác giả Kiều Chánh cho rằng: Tất cả các tôn giáo, khoa học, triết học trong thế gian đều chủ trương cái thuyết bình đẳng, nhưng chỉ thấy nói

suông chứ không thấy thực hành bởi họ còn chấp ngã. Tại sao trong xã hội lại có cái hiện tượng bất bình đẳng, mạnh đè nén yếu, giàu bóc lột nghèo, khôn ăn hiếp dại,... là bởi tại cái chấp ngã. Muốn thực hành bình đẳng phải đánh đổ chấp ngã. Phá được cái chấp ngã thì không còn bi thù, nhân ngã, không còn lợi mình, hại người, ấy mới thực sự bình đẳng. Thực hiện được chủ nghĩa bình đẳng của Phật giáo thì chúng sinh mới được hạnh phúc, thế giới mới hòa bình²⁸. Giác Tha đã đưa ra quan điểm rằng: “Chúng ta là người học Phật không được nói dối. Phải nhận thấy rằng, các hội Phật học của chúng ta ngày nay vẫn chia rẽ, xung đột cho đến phá hoại nhau. Như vậy, bạn đồng nghiệp lấy bằng chứng nào để chứng minh rằng, chỉ có Phật giáo mới thực hành được “Chân bình đẳng”. Chúng tôi thấy rằng, hết thảy các pháp trong thế gian hiện thời sẽ duy trì cục diện hòa bình cho thế giới, tạo hạnh phúc và bình đẳng cho nhân loại chỉ có xã hội chủ nghĩa. Không cần lấy chứng cứ đâu, dân chúng Đông Dương hiện nay được hưởng một ít quyền tự do, dân chủ là nhờ Chính phủ Bình dân Pháp. Chúng tôi tin rằng, nếu Chính phủ Bình dân được đứng vững lâu dài, không những dân chúng Pháp mà dân chúng ở Đông Dương càng được tự do và bình đẳng. Những cái tệ hại tranh giành, cướp giết, bắn giết lẫn nhau, nhỏ từ cá nhân, lớn đến đế quốc đều bởi cái chế độ tư hữu. Không khác với đạo Phật cho là chấp ngã. Cái chủ trương của xã hội chủ nghĩa là cái tạo hoàn cảnh xã hội. Nếu đánh đổ được cái tư hữu thì không còn cái nguyên nhân nào để tạo nên sự chấp ngã. Ví dụ như nếu không có chiến tranh Trung - Nhật thì đâu có hiện tượng mâu thuẫn là nhà sư vô ngã (mặc áo cà sa) phải trở nên hữu ngã (mặc áo chiến bào). Muốn phá vỡ chấp ngã và thực hiện bình đẳng chân thật thì phải đánh đổ chế độ tư hữu. Chúng ta phải theo gương Chính phủ Bình dân Pháp mới thực hiện được cái chủ nghĩa bình đẳng chân thật của Phật giáo”²⁹.

Với Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên hữu, Hội Phật học Kiêm Tế cũng đã phê phán tư tưởng và cách thức hành động của tổ chức này. Cụ thể: Chúng tôi lấy làm lạ, đã xưng Thiên Thai Thiền giáo tông sao không dạy cho người ta trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật mà lại dạy người ta mê tín thần quyền, không có chút màu gì là Thiền tông hết... Nếu bảo hòa thượng (Huệ Đăng - TG) là tín đồ của Phật giáo thì sao lại sùng bái Ngọc Hoàng Thượng đế và xưng mình là đệ

tử. Nhận Ngọc Hoàng Thượng đế tức là nhận thuyết hữu ngã của Thần giáo mà chống với thuyết vô ngã của nhà Phật, nhận thuyết thưởng phạt mà chống với thuyết nhân quả, nhận thuyết linh hồn bất tử mà chống với thuyết ngũ uẩn giả hợp, nhận thuyết sáng tạo mà chống với thuyết nhân duyên của nhà Phật,... Ai có trách nhiệm trong công cuộc chấn hưng Phật giáo phải lo gấp giải quyết sự mâu thuẫn ấy. Nó là nguyên nhân căn bản làm cho Phật giáo bị suy đồi. Phải đánh đổ tư tưởng pha tạp mà thay vào đó là cái lí luận Phật giáo thuần túy. Vậy mới hết mê tín thần quyền mà hiểu cái nghĩa Phật tức tâm, tâm tức Phật, hiểu trong cõi chân như không có cái giả danh chúng sinh với Phật, trong cái bản tính bình đẳng không có cái hình tướng mình với người rồi mới khởi hành động sai lầm, mới kiên cố đại bi, đại nguyện mà tự do sinh tử tế độ quần sinh. Chúng tôi xin nhắc lại, hễ ai là người đạo Phật thì phải nên đặc biệt chú ý đến vấn đề này³⁰.

Với vấn đề có hay không Tây Phương cực lạc, Thiện Chiếu là người chịu ảnh hưởng mạnh mẽ tư tưởng và chủ trương cải cách của Tomomatsu nên đã phủ định vấn đề này. Theo ông, Hữu Tùng Viên Đế, khi đó là Hội trưởng Quốc tế Phật giáo Hiệp hội, một học giả uy quyền của Tịnh độ tông Nhật Bản, viết không biết bao nhiêu sách, đem khoa học luận giải và minh chứng, phát huy vai trò của Tịnh độ tông; gần đây đã mạnh dạn tuyên bố rằng: Không có Tây Phương tịnh độ³¹. Từ những ảnh hưởng này, trong nhiều bài viết đăng tải trên Tạp chí *Tiến Hóa*, Giác Tha cho rằng: “Nếu mỗi người, ai cũng nhất tâm bất loạn, cứ niệm Phật Di Đà vậy thì ai phát minh ra điện khí, ra vi trùng học, ra thuốc men, ra muôn chuyện khác để mang lại lợi ích cho loài người. Nếu nói có cõi Tây Phương thật, vậy phải cắt nghĩa Niết Bàn thế nào? Nếu nói có người sanh về Tây Phương vậy thì phải cắt nghĩa thuyết vô ngã ra sao? Nếu không hiểu Niết Bàn với vô ngã thì hẳn là những người ngoại đạo, thần ngã. Nếu nói “duy tâm tịnh độ tự tánh Di Đà (Tịnh độ trong chân tâm, Di Đà trong tự tánh) thì ai không phải là Di Đà, ở đâu không phải là tịnh độ, cần gì phải nói hoang đường cho người ta hiểu lầm có Phật và cảnh Phật ở ngoài chân tâm, tự tánh. Không cần phải hỏi nhiều và cũng không cần phải dùng cừu khoa học, tân khoa học, hay tối tân khoa học, chỉ một vài yếu nghĩa trong Phật giáo cũng đánh đổ cái thuyết Tây Phương tịnh độ”³².

Kết luận

Như vậy, có thể thấy rằng, dù thành lập có phần muộn hơn so với các tổ chức Phật học đương thời, song sự ra đời của Hội Phật học Kiêm Tế với những nội dung và hình thức hoạt động mới mẻ đã góp phần làm sôi động thêm bầu không khí chấn hưng Phật giáo ở miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ. Những đóng góp của Hội Phật học Kiêm Tế có thể thấy rõ ở rất nhiều khía cạnh khác nhau. Đầu tiên phải kể đến là sự nghiệp từ thiện, Hội đã dày công xây dựng trại trẻ mồ côi, lập phòng khám nhằm chăm lo cho đời sống của nhiều giai tầng khác nhau trong xã hội. Kế đến là công tác giáo dục, với việc sử dụng chương trình giáo dục quốc dân làm nền tảng căn bản, Hội Phật học Kiêm Tế đã sớm triển khai lập trường, dạy học với hi vọng tạo dựng được những thế hệ tăng tài có đủ kiến thức Phật học và thế học làm rường cột cho Phật giáo nước nhà. Tiếp theo, Hội cũng đã tập trung mọi nỗ lực để cải tổ các hình thức sinh hoạt truyền thống trước đây của Phật giáo. Các thành viên nòng cốt của Hội, mà đi tiên phong là sư Thiện Chiếu, đã chủ trương cải cách Phật giáo theo một phong cách mới. Đó là việc xóa bỏ hình thức tôn giáo của Phật giáo, cải tổ phương thức sinh hoạt của tăng già, bãi bỏ hình thức “đầu trục áo vuông”, kêu gọi thực hiện nền tài sản công trong Phật giáo, thực hiện kinh bang tế thế,... Ở những phương diện nhất định, các chủ trương, đường lối của Hội Phật học Kiêm Tế đã thể hiện đích đến tích cực của nó. Ví dụ, việc bóc tách những hạn chế của Phật giáo để tạo ra cho tôn giáo này một sự trong sạch và thuần khiết thực sự; hay là chủ trương không dựa dẫm quá nhiều vào tín đồ mà phải phát huy tinh thần và khả năng tự chủ của người tu hành; rồi việc đề cao vai trò của sự kết hợp giữa kiến thức Phật học và thế học trong công tác đào tạo tăng tài; chú trọng đến công tác từ thiện nhằm cứu mang những người có hoàn cảnh khó khăn,... Tuy nhiên, chính những chủ trương cải cách mạnh mẽ và có phần táo bạo của Hội Phật học Kiêm Tế cũng đã tạo nên những va chạm đối với các hội đoàn Phật giáo, với các tăng ni, Phật tử và các nhà trí thức mến mộ đạo Phật đương thời. Việc xóa bỏ hình thức “đầu trục áo vuông” có thể nói là một mục tiêu bất khả thi vì đây là những vấn đề gần như đã thuộc về đặc tính cố hữu và bản sắc riêng của những nhà tu hành (tăng già) Phật

giáo. Rồi việc kêu gọi thiết lập tài sản công giữa các chùa cũng là một chủ trương không mấy khả quan. Chúng ta biết rằng, Phật giáo không chấp ngã, không màng lợi danh, nhưng điều đó không có nghĩa là có thể xã hội hóa tài sản của Phật giáo, hay xây dựng Phật giáo theo mô hình của một “hợp tác xã”. Giao quyền quản lý cho Giáo hội là một chủ trương đúng đắn, nhưng nếu giao luôn quyền này cho tất cả các tầng ni, Phật tử thì điều đó cũng đồng nghĩa với việc đang tạo nên một sự hỗn loạn trong nội bộ tôn giáo này. Hay là đối với vấn đề giáo dục, Hội quá chú trọng đến việc tiếp thu tri thức khoa học hiện đại và cho rằng, đã là người tu học phải nắm bắt được tất cả các môn khoa học từ địa lí, nhân văn cho đến toán học,... Chủ trương này sẽ đúng hơn nếu đặt trong điều kiện của một người thế tục, còn đối với những người đã chọn con đường tu hành, thì giáo lí, giới luật Phật giáo vẫn là những nền tảng hết sức căn bản và cốt lõi cần phải được tiếp thu và nắm vững trước tiên. Việc tiếp thu kiến thức thế học đối với người tu hành luôn chiếm giữ một vai trò rất quan trọng nhưng không phải vai trò quyết định. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Hồng Ngâm (1933), “*Sư Thiện Chiếu hoàn tục*”, *Phụ nữ Thời đàm*, số 14, ra ngày 17/12, tr. 4 - 6.
- 2 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Cho được đi tới Phật giáo Tổng Hội: Mấy lời trung cáo với Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học hay là với ông Hội phó Trần Nguyên Chấn”, *Tiến Hóa*, số 6, tr. 159 - 163.
- 3 “*Sư Thiện Chiếu đã cởi áo cà sa trả lại nhà Phật*”, *Hà Thành Ngọ báo*, số 1879, ra ngày 7/12/1933, tr. 5.
- 4 Cuốn sách này có dung lượng 50 trang, Nhà xuất bản Nam Cường, Mĩ Tho ấn hành vào tháng 10/1936. Ngoài Lời nói đầu, sách có 15 mục: 1) Cái lầm của phái Duy tâm, 2) Phong trào tôn giáo ở Nam Kỳ và nguyên nhân của nó, 3) Phái Phật giáo vô thần chịu ảnh hưởng của phong trào quốc gia, 4) Bác cái thuyết thượng đế tạo vật, 5) Bác cái thuyết linh hồn bất tử, 6) Nhân duyên giả hợp, 7) Phật tức tâm, 8) Hoài nghi, 9) Tại anh muốn vợ, 10) Tại anh muốn ăn thịt, 11) Mâu thuẫn, 12) Mâu thuẫn của Niết bàn, 13) Mâu thuẫn của nhân quả, 14) Mâu thuẫn của giới cấm, 15) Biết đi đường nào.
- 5 Hội Phật học Kiêm Tế (1937), *Điều lệ*, chùa Tam Bảo, Rạch Giá, tr. 11 - 18.
- 6 Hội Thiên Thai Thiên giáo tông Liên hữu (1937), “*Tỉnh Rạch Giá-Phật học Kiêm Tế Hội thành lập*”, *Bát Nhã Âm*, số 7, tr. 37 - 38.
- 7 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “*Ban Trị sự của Hội năm 1937*”, *Tiến Hóa*, số 1, tr. 27 - 29.

- 8 Hội Phật học Kiêm Tế (1937), *Điều lệ*,... Tlđđ, tr. 11 - 18.
- 9 Hội Phật học Kiêm Tế (1937), *Quy tắc*, chùa Tam Bảo, Rạch Giá, tr. 19 - 28.
- 10 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Kính cáo độc giả”, *Tiến Hóa*, số 1, tr. 1 - 2.
- 11 Đỗ Kiệt Triệu (1938), “Bài diễn văn trong ngày lễ khai mạc 26/9/1937”, *Tiến Hóa*, số 1, tr. 11 - 14.
- 12 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Muốn chấn hưng Phật giáo các tổ chức ta nên học theo Nhật mà không nên học theo Tàu”, *Tiến Hóa*, số 2, tr. 67 - 69.
- 13 Tự Giác (1938), “Tu là gì”, *Tiến Hóa*, số 1, tr. 7 - 9.
- 14 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Mở rộng nền sơ học bản xứ: Phật pháp với thể gian pháp”, *Tiến Hóa*, số 4, tr. 99 - 102.
- 15 Nguyễn Hoàng Ngọc (1938), “Trả lời cho bài thăm trạng trong tông lâm bên thiên của chùa Tam Bảo đăng ở tạp chí *Từ Bi Âm*”, *Tiến Hóa*, số 12, tr. 372 - 325.
- 16 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Kính cáo độc giả”, *Tiến Hóa*, số 1, tr. 1 - 2.
- 17 Nguyễn Thị Thảo (2014), “Văn học và Phật học trên báo chí Phật giáo trước năm 1945”, *Luận án tiến sĩ Ngữ văn*, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 45.
- 18 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Đại hội đồng thường niên”, *Tiến Hóa*, số 5, tr. 132 - 136.
- 19 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Muốn chấn hưng Phật giáo các tổ chức...”, Tlđđ, tr. 67 - 69.
- 20 Giác Tha (1938), “Tôn giáo xung đột”, *Tiến Hóa*, số 8, tr. 219 - 224.
- 21 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Cho được Phật giáo Tổng Hội”, *Tiến Hóa*, số 5, tr. 140 - 144.
- 22 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Một dịp tốt cho người đạo Phật ở Đông Dương biểu hiện cái tinh thần vô úy”, *Tiến Hóa*, số 8, tr. 217 - 218.
- 23 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Cho được đi tới Phật giáo Tổng Hội...”, Tlđđ, tr. 159 - 163.
- 24 Từ Hư (1931), “Một dịp may mắn cho Phật học giới xứ ta sau này”, *Hà Thành Ngọ báo*, số 1103, ra ngày 17/4, tr. 1 - 2.
- 25 Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Muốn cho thực hiện được Phật giáo Tổng Hội phải phải gỡ mặt nạ kẻ lợi dụng Phật giáo”, *Tiến Hóa*, số 10, tr. 281 - 285.
- 26 Mai Tu (1938), “Bổ thí độ có liên quan gì đến vấn đề Phật giáo liên hiệp không?”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 7, tr. 10 - 19.
- 27 Giác Tha (1938), “Phê bình bổ thí độ với lợi hòa đồng quân”, *Tiến Hóa*, số 11, tr. 320 - 327.
- 28 Kiều Chánh (1937), “Luận về chỗ chơn bình đẳng”, *Duy Tâm Phật học*, số 24 - 26, tr. 663 - 668, 6 - 8, 58 - 59.
- 29 Giác Tha (1938), “Thế nào mới được bình đẳng?”, *Tiến Hóa*, số 1, tr. 15 - 18.
- 30 Giác Tha (1938), “Phải chăng Bát Nhã tức là thần quyền, còn Thiền tông tức là mê tín”, *Tiến Hóa*, số 6, tr. 164 - 169.

- 31 Giác Tha (1938), “Vì những sự biến động lớn lao trong đạo Phật gần đây, nếu không hoàn toàn cải cách, không tránh được họa diệt vong”, *Tiến Hóa*, số 9, tr. 256 - 260.
- 32 Giác Tha (1938), “Phê bình Hòa thượng Lê Khánh Hòa: Thật là một nhà sư trung thành ít có”, *Tiến Hóa*, số 12, tr. 350 - 354.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kiều Chánh (1937), “Luận về chỗ chơn bình đẳng”, *Duy Tâm Phật học*, số 24 - 26.
2. Tự Giác (1938), “Tu là gì”, *Tiến Hóa*, số 1.
3. Hội Phật học Kiêm Tế (1937), *Điều lệ*, chùa Tam Bảo, Rạch Giá.
4. Hội Phật học Kiêm Tế (1937), *Quy tắc*, chùa Tam Bảo, Rạch Giá.
5. Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Kính cáo độc giả”, *Tiến Hóa*, số 1.
6. Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Ban Trị sự của Hội năm 1937”, *Tiến Hóa*, số 1.
7. Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Muốn chấn hưng Phật giáo các tổ chức ta nên học theo Nhật mà không nên học theo Tàu”, *Tiến Hóa*, số 2.
8. Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Mở rộng nền sơ học bản xứ: Phật pháp với thể gian pháp”, *Tạp chí Tiến Hóa*, số 4.
9. Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Đại hội đồng thường niên”, *Tiến Hóa*, số 5.
10. Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Cho được đi tới Phật giáo Tổng Hội”, *Tiến Hóa*, số 5.
11. Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Cho được Phật giáo Tổng Hội: Mấy lời trung cáo với Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học hay là với ông Hội phó Trần Nguyên Chấn”, *Tiến Hóa*, số 6.
12. Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Một dịp tốt cho người đạo Phật ở Đông Dương biểu hiện cái tinh thần vô úy”, *Tiến Hóa*, số 8.
13. Hội Phật học Kiêm Tế (1938), “Muốn cho thực hiện được Phật giáo Tổng Hội phải phải gỡ mặt nạ kẻ lợi dụng Phật giáo”, *Tiến Hóa*, số 10.
14. Hội Thiên Thai Thiên giáo tông Liên hữu (1937), “Tỉnh Rạch Giá-Phật học Kiêm Tế Hội thành lập”, *Bát Nhã Âm*, số 7.
15. Từ Hư (1931), “Một dịp may mắn cho Phật học giới xứ ta sau này”, *Hà Thành Ngộ báo*, số 1103, ra ngày 17/4.
16. Hồng Ngâm (1933), “Sư Thiện Chiếu hoàn tục”, *Phụ nữ Thời đàm*, số 14, ra ngày 17/12.
17. Nguyễn Hoàng Ngọc (1938), “Trả lời cho bài thăm trạng trong tông lâm bên thiền của chùa Tam Bảo đăng ở tạp chí *Từ Bi Âm*”, *Tiến Hóa*, số 12.
18. “Sư Thiện Chiếu đã cởi áo cà sa trả lại nhà Phật”, *Hà Thành ngộ báo*, số 1879, ra ngày 7/12/1933.
19. Giác Tha (1938), “Thế nào mới được bình đẳng?”, *Tiến Hóa*, số 1.
20. Giác Tha (1938), “Phải chăng Bát Nhã tức là thân quyền, còn Thiên tông tức là mê tín”, *Tiến Hóa*, số 6.

21. Giác Tha (1938), “Tôn giáo xung đột”, *Tiến Hóa*, số 8.
22. Giác Tha (1938), “Vì những sự biến động lớn lao trong đạo Phật gần đây, nếu không hoàn toàn cải cách, không tránh được họa diệt vong”, *Tiến Hóa*, số 9.
23. Giác Tha (1938), “Phê bình bố thí độ với lợi hòa đồng quân”, *Tiến Hóa*, số 11.
24. Giác Tha (1938), “Phê bình Hòa thượng Lê Khánh Hòa: Thật là một nhà sư trung thành ít có”, *Tiến Hóa*, số 12.
25. Nguyễn Thị Thảo (2014), “Văn học và Phật học trên báo chí Phật giáo trước năm 1945”, *Luận án tiến sĩ Ngữ văn*, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
26. Đỗ Kiết Triệu (1938), “Bài diễn văn trong ngày lễ khai mạc 26/9/1937”, *Tiến Hóa*, số 1.
27. Mai Tu (1938), “Bố thí độ có liên quan gì đến vấn đề Phật giáo liên hiệp không?”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 7.

Abstract

FOUNDATION AND OPERATION OF THE KIÊM TẾ BUDDHIST ASSOCIATION DURING THE PERIOD FROM 1937 TO 1941

Duong Thanh Mung

The 3rd Region Academy of Politics, Da Nang

There are many interesting things when studying about Buddhism in the South in the first half of the twentieth century. The characteristics are not only manifested in terms of culture, land, and people, they are also reflected in each event, each temple, and each specific sect. Therefore, in addition to the general characteristics of Buddhism in Vietnam, Buddhism in the South also contained many distinct nuances. And, these nuances created the appearance and position for the development of Southern Buddhism in the next stages. This article focuses on analyzing the formation and operation of the Kiêm Tế Buddhist Association during the period from 1937 to 1941. Thereby, it clarifies the reality of Buddhism in the South in the first half of the 20th century.

Keywords: Revival; Buddhist Association; South; Buddhism; 20th century.